UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi CTMTQG	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số	**400.811.238.530**	**118.872.000.000**	**272.143.526.530**	**4.587.712.000**	**1.108.000.000**	**4.120.000.000**	**540.585.344.641**	**136.187.165.325**	**285.129.572.317**	**0**	**0**	**148.148.537**	**0**	**148.148.537**	**119.120.458.462**	**41.564.970.614**	**77.555.487.848**	**135%**	**115%**	**105%**	**13%**
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**370.939.034.530**	**97.707.508.000**	**272.143.526.530**	**0**	**1.108.000.000**	**0**	**428.343.893.641**	**114.922.673.325**	**268.895.348.317**	**0**	**0**	**148.148.537**	**0**	**148.148.537**	**44.377.723.462**	**41.564.970.614**	**2.812.752.848**	**115%**	**118%**	**99%**	**13%**
*	**Các đơn vị hành chính**	**150.163.146.137**	**38.465.773.000**	**110.589.373.137**	**0**	**1.108.000.000**	**0**	**159.756.623.390**	**44.307.373.745**	**107.849.618.537**	**0**	**0**	**148.148.537**	**0**	**148.148.537**	**7.451.482.571**	**4.965.376.194**	**2.486.106.377**	**106%**	**115%**	**98%**	**13%**
1	Văn phòng HĐND & UBND	8.956.859.754		8.956.859.754				8.885.132.687	0	8.666.676.698			0			218.455.989		218.455.989	99%		97%	
2	Phòng Tài nguyên & Môi trường	11.770.228.000	10.000.000.000	1.770.228.000				2.918.433.000	0	1.768.643.098			0			1.149.789.902	1.148.217.000	1.572.902	25%	0%	100%	
3	Phòng Tư pháp	869.551.000		860.551.000		9.000.000		869.362.755	0	860.349.835			8.995.920		8.995.920	17.000		17.000	100%		100%	100%
4	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.597.924.000		1.597.924.000				1.597.924.000	0	1.597.924.000			0			0		0	100%		100%	
5	Phòng Kinh tế	2.092.606.000		1.362.606.000		730.000.000		2.075.390.000	0	1.348.549.000			35.500.000		35.500.000	691.341.000		691.341.000	99%		99%	5%
6	Phòng Giáo dục	5.215.644.500	160.038.000	5.055.606.500				5.183.856.500	134.179.000	5.003.541.500			0			46.136.000		46.136.000	99%		99%	
7	Phòng Nội vụ	4.228.492.037	200.000.000	4.028.492.037				4.179.903.339	200.000.000	3.949.903.339			0			30.000.000		30.000.000	99%	100%	98%	
8	Phòng LĐTB&XH	15.950.322.000		15.614.322.000		336.000.000		15.938.216.790	0	15.602.216.790			70.652.617		70.652.617	265.347.383	21.000.000	244.347.383	100%		100%	21%
9	Thanh tra	901.230.000		901.230.000				901.230.000	0	901.230.000			0			0		0	100%		100%	
10	Phòng Y tế	505.835.000		505.835.000				505.835.000	0	505.835.000			0			0		0	100%		100%	
11	Phòng Văn hoá, thông tin-Thể thao	824.033.000	14.391.000	809.642.000				1.072.236.000	262.594.000	809.642.000			0			0		0	130%		100%	
12	Phòng Quản lý đô thị	77.561.857.830	26.800.346.000	50.761.511.830				96.003.350.099	42.786.328.745	48.553.318.761			0			4.663.702.593	3.429.433.194	1.234.269.399	124%	160%	96%	
13	Đội trật tự cảnh quan đô thị	2.727.952.697		2.727.952.697				2.727.952.697	0	2.719.782.427			0			8.170.270		8.170.270	100%		100%	
14	Phòng dân tộc	1.106.236.000		1.073.236.000		33.000.000		1.067.838.000	0	1.034.838.000			33.000.000		33.000.000	0		0	97%		96%	100%
15	Thành uỷ	11.384.402.793	1.290.998.000	10.093.404.793				11.360.100.997	924.272.000	10.063.102.204			0			372.726.793	366.726.000	6.000.793	100%		100%	
16	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	933.619.000		933.619.000				933.509.000	0	929.479.000			0			4.030.000		4.030.000	100%		100%	
17	Thành đoàn	862.177.186		862.177.186				862.177.186	0	861.642.000			0			535.186		535.186	100%		100%	
18	Hội Nông dân	955.680.145		955.680.145				955.680.145	0	955.423.885			0			256.260		256.260	100%		100%	
19	Hội phụ nữ	1.099.177.000		1.099.177.000				1.099.177.000	0	1.099.177.000			0			0		0	100%		100%	
20	Hội Cựu chiến binh	619.318.195		619.318.195				619.318.195	0	618.344.000			0			974.195		974.195	100%		100%	
*	Các đơn vị hỗ trợ	90.328.721.233	58.621.735.000	31.726.986.233	0		0	138.304.321.321	69.995.299.580	31.705.447.321	0	0	0	0	0	36.603.574.420	36.599.594.420	3.980.000	153%		100%	
01	Hội người cao tuổi	382.799.000		382.799.000				382.799.000	0	378.819.000	0	0	0			3.980.000		3.980.000	100%		99%	
02	Hội khuyến học	73.842.000		73.842.000				73.842.000	0	73.842.000	0	0	0			0		0	100%		100%	
03	Công an	4.680.000.000	2.200.000.000	2.480.000.000				4.664.854.438	650.313.580	2.464.854.438			0			1.549.686.420	1.549.686.420	0	100%		99%	
04	Thị đội	11.199.124.547	650.000.000	10.549.124.547				11.199.124.547	650.000.000	10.549.124.547			0			0		0	100%		100%	
05	Hội đông y	86.531.000		86.531.000				86.531.000	0	86.531.000			0			0		0	100%		100%	
06	Hội chữ thập đỏ	431.457.000		431.457.000				431.457.000	0	431.457.000			0			0		0	100%		100%	
07	Chi cục thuế	370.000.000		370.000.000				370.000.000	0	370.000.000			0			0		0	100%		100%	
08	Trường THPT Gia Nghĩa	10.000.000		10.000.000				10.000.000	0	10.000.000			0			0		0				
09	Trường THPT Chu Văn An	10.000.000		10.000.000				10.000.000	0	10.000.000			0			0		0				
10	Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Lơng			10.000.000				10.000.000	0	10.000.000			0			0		0				
11	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh			10.000.000				10.000.000	0	10.000.000			0			0		0				
12	Trung tâm Y tế	332.335.000		332.335.000				332.335.000	0	332.335.000			0			0		0				
13	Bảo hiểm xã hội tỉnh	11.180.897.686		11.180.897.686				11.178.484.336	0	11.178.484.336			0			0		0				
14	Hạt Kiểm Lâm	0		0				0	0	0			0			0		0	#DIV/0!			
15	Chi nhánh ngân hàng chính sách tỉnh	5.000.000.000		5.000.000.000				5.000.000.000	0	5.000.000.000			0			0		0	100%			
16	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	56.571.735.000	55.771.735.000	800.000.000				104.544.894.000	68.694.986.000	800.000.000			0			35.049.908.000	35.049.908.000	0	185%			
*	**Khối Sự nghiệp**	**130.447.167.160**	**620.000.000**	**129.827.167.160**	**0**		**0**	**130.282.948.930**	**620.000.000**	**129.340.282.459**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**322.666.471**	**0**	**322.666.471**	**100%**		**100%**	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền Thanh	9.219.090.572	220.000.000	8.999.090.572			0	9.218.320.572	220.000.000	8.869.612.000	0	0	0	0	0	128.708.572		128.708.572	100%		99%	
2	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thành phố Gia Nghĩa	1.840.366.789		1.840.366.789				1.840.271.059	0	1.821.193.060			0			19.077.999		19.077.999	100%		99%	
3	Trung Tâm bồi dưỡng chính trị	1.280.449.000	400.000.000	880.449.000				1.226.142.000	400.000.000	826.142.000			0			0		0	96%		94%	
4	Sự nghiệp giáo dục	118.107.260.799	0	118.107.260.799	0		0	117.998.215.299	0	117.823.335.399	0	0	0	0	0	174.879.900	0	174.879.900	100%		100%	
	Trường TH Lê Hồng Phong	5.221.438.879		5.221.438.879			0	5.221.438.879	0	5.221.156.879	0	0	0	0	0	282.000		282.000	100%		100%	
	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	9.559.349.000		9.559.349.000				9.558.749.000	0	9.558.640.500			0			108.500		108.500	100%		100%	
	TH và THCS Phan Đình Giót	4.520.392.000		4.520.392.000				4.519.352.000	0	4.453.971.000			0			65.381.000		65.381.000	100%		99%	
	Trường Mầm non Hoa Bưởi	3.580.492.000		3.580.492.000				3.577.592.000	0	3.577.592.000			0			0		0	100%		100%	
	Trường Mầm non Sơn Ca	2.708.799.000		2.708.799.000				2.708.799.000	0	2.708.799.000			0			0		0	100%		100%	
	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	8.133.464.575		8.133.464.575				8.128.470.575	0	8.122.179.575			0			6.291.000		6.291.000	100%		100%	

	Trường Tiểu học Thăng Long	5.389.846.000		5.389.846.000				5.355.208.500	0	5.353.033.000			0			2.175.500		2.175.500	99%		99%	
	Trường Tiểu học Tô Hiệu	3.312.483.000		3.312.483.000				3.312.483.000	0	3.309.696.000			0			2.787.000		2.787.000	100%		100%	
	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.088.826.000		5.088.826.000				5.088.826.000	0	5.088.783.000			0			43.000		43.000	100%		100%	
	Trường Mầm non Hoa cúc	1.623.009.000		1.623.009.000				1.623.009.000	0	1.623.009.000			0			0		0	100%		100%	
	Trường Mầm non Tân Lập Thành	1.766.324.300		1.766.324.300				1.752.494.300	0	1.732.808.000			0			19.686.300		19.686.300	99%		98%	
	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	2.741.125.000		2.741.125.000				2.741.125.000	0	2.741.125.000			0			0		0	100%		100%	
	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	1.376.646.000		1.376.646.000				1.376.646.000	0	1.374.483.000			0			2.163.000		2.163.000	100%		100%	
	Trường Tiểu học Hà Huy Tập	3.600.061.500		3.600.061.500				3.600.061.500	0	3.542.882.900			0			57.178.600		57.178.600	100%		98%	
	TH & THCS Bế văn đàn	3.085.080.000		3.085.080.000				3.084.480.000	0	3.084.480.000			0			0		0	100%		100%	
	Trường Mầm non Hoa Hồng	2.519.364.000		2.519.364.000				2.519.364.000	0	2.519.364.000			0			0		0	100%		100%	
	TH Và THCS Trần Văn Ơn	4.758.794.000		4.758.794.000				4.753.429.000	0	4.753.102.000			0			327.000		327.000	100%		100%	
	Trường Mầm non Hoa sen	2.246.452.000		2.246.452.000				2.246.407.000	0	2.246.407.000			0			0		0	100%		100%	
	Trường Tiểu học N,Trang lơng	1.891.720.000		1.891.720.000				1.891.720.000	0	1.891.296.000			0			424.000		424.000	100%		100%	
	Trường Mầm non Hoa Lan	2.428.341.000		2.428.341.000				2.420.701.000	0	2.417.285.000			0			3.416.000		3.416.000	100%		100%	
	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	8.235.507.545		8.235.507.545				8.199.573.545	0	8.192.729.545			0			6.844.000		6.844.000	100%		99%	
	Trường Tiểu học Phan chu Trinh	3.511.823.000		3.511.823.000				3.511.823.000	0	3.511.823.000			0			0		0	100%		100%	
	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	2.959.736.000		2.959.736.000				2.959.628.000	0	2.959.623.000			0			5.000		5.000	100%		100%	
	Trường Mẫu giáo Họa Mi	3.018.607.000		3.018.607.000				3.017.967.000	0	3.017.487.000			0			480.000		480.000	100%		100%	
	Trường Tiểu học Võ Thị sáu	6.166.807.000		6.166.807.000				6.166.807.000	0	6.163.696.000			0			3.111.000		3.111.000	100%		100%	
	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	3.853.350.000		3.853.350.000				3.853.350.000	0	3.852.875.000			0			475.000		475.000	100%		100%	
	Trường THCS Trần Phú	5.438.635.000		5.438.635.000				5.438.023.000	0	5.438.023.000			0			0		0	100%		100%	
	Trường Mầm non Hoa Hướng dương	1.139.311.000		1.139.311.000				1.139.211.000	0	1.136.751.000			0			2.460.000		2.460.000	100%		100%	
	Trường Mầm non Hoa Phượng vàng	4.899.316.000		4.899.316.000				4.899.316.000	0	4.898.074.000			0			1.242.000		1.242.000	100%		100%	
	Trường THCS Phan Bội Châu	3.332.161.000		3.332.161.000				3.332.161.000	0	3.332.161.000			0			0		0	100%		100%	
II	**Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**	**0**						**16.234.224.000**	**0**	**16.234.224.000**			**0**			**0**						
III	**Chi chuyển nguồn**	**0**						**74.742.735.000**	**0**				**0**			**74.742.735.000**		**74.742.735.000**				
IV	**Hoàn trả ngân sách cấp trên**	**0**		**0**				**0**		**0**			**0**			**0**						
V	**Dự phòng**	**4.587.712.000**			**4.587.712.000**			**0**					**0**			**0**						
VI	**UBND các xã, phường**	**1.164.492.000**	**1.164.492.000**				**0**	**1.864.492.000**	**1.864.492.000**													
VII	**Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh (trích lạp quỹ đất)**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**					**19.400.000.000**	**19.400.000.000**													
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.120.000.000**					**4.120.000.000**															